

CT

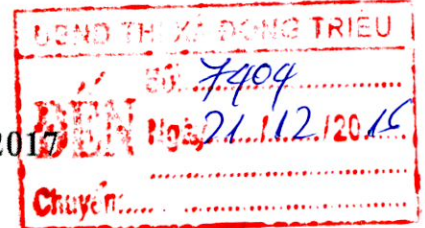
UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3688/TB-KHĐT

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2016

THÔNG BÁO
Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch năm 2017



Căn cứ Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017.

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thông báo chỉ tiêu hướng dẫn và một số chỉ tiêu liên quan của Kế hoạch năm 2017 (có biểu kèm theo).

Nhận được thông báo chỉ tiêu Kế hoạch năm 2017, các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp và đơn vị cơ sở trong tỉnh tiến hành triển khai theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2017.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và báo cáo những vướng mắc về Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp cùng giải quyết. /

Nơi nhận:

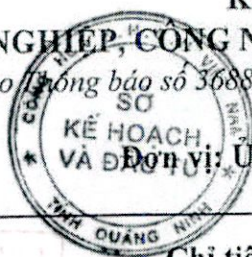
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các DN, đơn vị cơ sở trong tỉnh;
- Lưu VP, THQH./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Minh

KẾ HOẠCH HƯỚNG DẪN
NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2017
 (Kèm theo Thông báo số 3688/TB-KHĐT ngày 16/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)



Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều

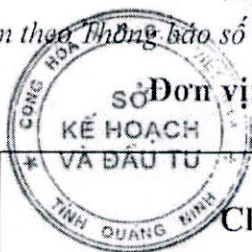
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
A	NÔNG NGHIỆP			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	11,437	
2	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	53,600	
3	Chăn nuôi (có đến 01/10/2017)			
	- Đàn trâu	Con	3,420	
	- Đàn bò	Con	2,460	
	- Đàn lợn	Con	91,000	
	- Đàn gia cầm	1.000 con	760	
II	Sản xuất lâm nghiệp			
1	Trồng rừng	Ha	300	
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	50	
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	250	
2	Khai thác gỗ rừng trồng	M3	3,000	
III	Sản xuất thủy sản			
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	7,200	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	900	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6,300	
2	Sản xuất giống thủy sản			
	- Số trại và cơ sở sản xuất	Trại	2	
	- Số giống sản xuất	Triệu con	23	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1,500	
	- Diện tích nuôi nước mặn lợ	Ha		
	- Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	1,500	
4	Nuôi lồng bè	Lồng		
5	Phương tiện sản xuất			
	- Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	174	
	- Trong đó: Tàu công suất 90CV trở lên	Chiếc	4	
IV	Thủy lợi			
1	Kế hoạch tưới, tiêu	Ha	17,888.9	
2	Kế hoạch tưới	Ha	11,580.9	
	- Kế hoạch tưới vụ Đông xuân	Ha	6,015.9	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	- Kế hoạch tưới vụ mùa	Ha	5,565.0	
3	Kế hoạch tiêu	Ha	6,308.0	
	- Tiêu chung cho lúa	Ha	4,928.0	
	+ Trong đó: Tiêu chủ động cho lúa	Ha	4,675.0	
	- Tiêu khác	Ha	1,380.0	
V	Nước sạch và VSMT nông thôn			
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99.0	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	88.0	
3	Tỷ lệ hộ dân nông thôn có chuồng trại hợp vệ sinh	%	88.0	
4	Tỷ lệ các trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
5	Tỷ lệ các trường học mầm non và phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
B	CÔNG NGHIỆP			
*	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Điện	Triệu Kwh	2,813	
	- Than sạch	1.000 tấn	4,250	
	- Gạch nung (quy chuẩn)	Triệu viên	898	
	- Gạch ốp lát	1.000 m ²	30,045	
	- Sản xuất cơ khí	Tỷ đồng	298	
	- Khai thác đá	1.000 m ³	317	
	- Khai thác sét	1.000 m ³	580	
	- Khai thác cát	1.000 m ³	50	
C	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ			
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	5,658.6	
2	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	1000USD	6,100.0	
3	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu			
	- Gốm sứ các loại	1000USD	2,300.0	
	- Gạch ngói nung các loại	1000USD	3,800.0	

KẾ HOẠCH HƯỚNG DẪN SỰ NGHIỆP NĂM 2017

Về Y tế - Dân số - Lao động, Xã hội.

(Kèm theo Thông báo số 3688/TB-KHĐT ngày 16/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)



Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Y tế			
1	Giường bệnh viện nội trú.	Giường	210	
2	Giường bệnh trạm xá, xã phường.	Giường	40	
3	Giường bệnh lưu phòng khám đa khoa.	Giường	20	PKĐKKV Mạo Khê
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	90	
	Trong đó xã có biên chế bác sỹ	%	100	
5	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
6	Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ nữ hộ sinh/ y	%	100	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sỹ	%	<6	
II	Dân số			
1	Dân số trung bình năm.	Người	167.537	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân.	‰	-	
3	Mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên.	%	0,05	
III	Lao động, Xã hội			
1	Giải quyết việc làm.	Người	2.200	
	Trong đó:			
	- Việc làm tăng thêm:		2.300	
	- Tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về	Người	205	
2	Giảm hộ nghèo.	Hộ		
3	Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ, bồi	Người	0	
4	Dạy nghề lao động nông thôn	Người	315	
	- Trong đó dạy nghề nông nghiệp		175	
5	Số người tham gia bảo hiểm xã hội,			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	33.840	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	32.600	
6	Số hộ nghèo giảm	Hộ	120	

KẾ HOẠCH HƯỚNG DẪN SỰ NGHIỆP NĂM 2017

Giáo dục và Đào tạo

(Kèm theo Thông báo số 3688/TB-KHĐT ngày 16/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tổng số cơ sở giáo dục đào tạo			
1.1	Mầm non	Trường	29	
1.2	Phổ thông	Trường	57	
	- Tiểu học	Trường	27	
	- Trung học cơ sở	Trường	23	
	- Trung học phổ thông	Trường	7	
1.3	Giáo dục thường xuyên			
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	
	- Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	21	
1.4	Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Trường		
	- Trung cấp	Trường		
	- Cao đẳng	Trường		
2	Tỷ lệ huy động trẻ đến trường			
2.1	Trẻ đến trường, lớp mầm non	%	65,0	
	Trong đó: trẻ em 5 tuổi	%	100	
2.2	Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	
2.3	Trẻ hoàn thành tiểu học vào lớp 6	%	100	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi			
3.1	Tiểu học	%	100	
3.2	Trung học cơ sở	%	100	
4	Phổ cập giáo dục			
4.1	Phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi			
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non trẻ em 5 tuổi	xã	21	
4.2	Duy trì phổ cập giáo dục Tiểu học			
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi	xã	21	
4.3	Duy trì phổ cập giáo dục Trung học cơ sở			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	xã	21	
5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	%	13,6	(Gồm cả học viên GDTX học nghề kết hợp văn hóa)
6	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn			
	Trong đó: - Bậc Mầm non	%	68,5	
	- Bậc Tiểu học	%	94,3	
	- Bậc Trung học cơ sở	%	69,3	
	- Bậc Trung học phổ thông.	%	3,5	
7	Tỷ lệ giáo viên/lớp học của toàn ngành:			
	Trong đó: - Bậc Mầm non.	GV/lớp	2,35	
	- Bậc Tiểu học.	"	1,50	
	- Bậc Trung học cơ sở	"	2,00	
	- Bậc Trung học phổ thông.	"	2,3	
8	Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa			
	Trong đó: - Bậc Mầm non.	%	99,5	
	- Bậc Tiểu học.	%	93,5	
	- Bậc Trung học cơ sở	%	99,15	
	- Bậc Trung học phổ thông.	%	86,3	
9	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	83	
	Trong đó: - Bậc Mầm non.	Trường	28	
	- Bậc Tiểu học.	Trường	27	
	- Bậc Trung học cơ sở	Trường	22	
	- Bậc Trung học phổ thông.	Trường	6	
10	Tỷ lệ trẻ em trong cơ sở giáo dục Mầm non bị suy dinh dưỡng			
	- Thê nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)	%	2,35	
	- Thê thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	2,40	
11	Tỷ lệ người trong độ tuổi 15 - 60 biết chữ	%	99,95	